

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2024/HNGĐ-PT

Ngày 11-12-2024

V/v ly hôn, tranh chấp chia tài
sản chung và nợ khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Lệ Hương;

Các Thẩm phán: Ông Chu Long Kiêm;

Bà Lương Thị Nguyệt.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Trà, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:**
Bà Mông Thị Mai Phương, Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2024/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung và nợ khi ly hôn; do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 29/2024/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Trần Minh V, sinh năm 1984; địa chỉ: Xóm S, thôn H, xã Cát Sơn, huyện Ph, tỉnh Bình Định, có mặt.

- **Bị đơn:** Bà Trịnh Mỹ L, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 131A, đường Lê Hồng P, phường Th, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:** Ngân hàng TMCP S; địa chỉ: Số 77 Đ, quận K, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Quang H, Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP S, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Công Ng, Chuyên viên bán nợ và tài sản bảo đảm nợ, Ngân hàng TMCP S (viết tắt là SB) chi nhánh L (Theo văn bản ủy quyền số 195A/UQ-SB.LS ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Giám đốc SB Chi nhánh L), có mặt.

- **Người kháng cáo:** Bà Trịnh Mỹ L, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Trần Minh V kết hôn với bà Trịnh Mỹ L trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 13-4-2018 tại Ủy ban nhân dân phường Th, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Sau kết hôn, ông Trần Minh V và bà Trịnh Mỹ L chung sống tại phường Th, thành phố L. Thời gian đầu cuộc sống chung hòa thuận, hạnh phúc. Tháng 12 năm 2019 (âm lịch) ông Trần Minh V biết bà Trịnh Mỹ L không thể sinh con, ông Trần Minh V đề nghị ly hôn nhưng bà Trịnh Mỹ L không đồng ý, vì vậy ông Trần Minh V bỏ về quê tại huyện Ph, tỉnh Bình Định sinh sống. Năm 2020, 2021 ông Trần Minh V và gia đình ông xảy ra nhiều biến cố, nhưng bà Trịnh Mỹ L không quan tâm và thường xuyên nghi ngờ ông ngoại tình, có con với người khác. Ông Trần Minh V xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trịnh Mỹ L.

Bà Trịnh Mỹ L thừa nhận điều kiện kết hôn và tình trạng cuộc sống chung như ông Trần Minh V đã trình bày. Bà Trịnh Mỹ L đồng ý ly hôn với điều kiện hai bên phải thống nhất giải quyết xong việc phân chia tài sản.

Ông Trần Minh V và bà Trịnh Mỹ L không có con chung.

Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Minh V và bà Trịnh Mỹ L xác định vợ chồng có tài sản chung là 01 xe ô tô MAZDA, biển kiểm soát 12A-***.07, đăng ký ngày 27-4-2018, mang tên Trịnh Mỹ L, hiện do bà Trịnh Mỹ L quản lý, sử dụng; 01 xe đầu kéo, biển kiểm soát 77C-***.36, đăng ký ngày 16-7-2019, mang tên Trần Minh V; 01 rơ moóc, biển kiểm soát 77R-***.49, đăng ký ngày 26-7-2019 mang tên Trần Minh V và thiết bị đi kèm gồm 01 container TDRU số 71***71, 01 máy lạnh SB3R⁺ (xe đầu kéo, rơ moóc, container và máy lạnh sau đây gọi chung là xe container), hiện ông Trần Minh V đang quản lý, sử dụng.

Ông Trần Minh V yêu cầu chia đôi tài sản chung và đề nghị được sở hữu chiếc xe container; bà Trịnh Mỹ L sở hữu chiếc xe MAZDA, biển kiểm soát 12A-***.07; ông Trần Minh V sẽ có trách nhiệm bù trừ chênh lệch bằng tiền cho bà Trịnh Mỹ L.

Bà Trịnh Mỹ L cho rằng 02 chiếc xe được mua chủ yếu từ tiền riêng của bà nên bà Trịnh Mỹ L yêu cầu được hưởng 80% tổng giá trị tài sản chung, ông Trần Minh V được hưởng 20% giá trị tài sản chung. Ngoài ra, ông Trần Minh V và bà Trịnh Mỹ L còn có 01 chiếc xe đầu kéo, biển kiểm soát 77C-***.17, nhưng ông bà tự giải quyết sau.

Về nợ chung: Ngày 04-5-2018, ông Trần Minh V và bà Trịnh Mỹ L ký Hợp đồng tín dụng số 209/2018/HĐTDTDH-CN/SB.110700 vay Ngân hàng SB chi nhánh L số tiền 500.000.000 đồng, mục đích để mua xe ô tô; tài sản bảo đảm khoản vay là chiếc xe ô tô MAZDA, biển kiểm soát 12A-***.07. Tính đến ngày 18-9-2024, tổng số tiền nợ gốc và lãi của khoản vay là 65.465.386 đồng, gồm

46.339.792 đồng nợ gốc; 13.661.311 đồng lãi trong hạn; 5.026.772 đồng lãi quá hạn và 437.574 đồng phí phạt chậm trả lãi. Khi ly hôn, ông Trần Minh V và bà Trịnh Mỹ L thống nhất cùng có trách nhiệm trả nợ theo quy định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Ngân hàng SB đề nghị Tòa án giải quyết, buộc ông Trần Minh V và bà Trịnh Mỹ L mỗi người có trách nhiệm trả 1/2 nợ gốc, lãi, phí phạt chậm trả tính đến ngày 18-9-2024 và mỗi người phải tiếp tục thanh toán 1/2 nợ gốc và lãi phát sinh kể từ ngày 19-9-2024 cho đến khi trả xong toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng SB, theo lãi suất thoả thuận tại Hợp đồng tín dụng đã ký.

Trường hợp ông Trần Minh V hoặc bà Trịnh Mỹ L không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, thì Ngân hàng SB có quyền yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo Hợp đồng đã ký.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Hấu Du T, ông Nguyễn Quang K và ông Nguyễn Quang Kh có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu bà Trịnh Mỹ L trả nợ tiền hàng, tiền công vận chuyển hàng hóa. Tòa án nhân dân thành phố L đã thụ lý yêu cầu độc lập của các đương sự theo quy định. Tuy nhiên, trước khi mở phiên tòa, ông Hấu Du T, ông Nguyễn Quang K và ông Nguyễn Quang Kh đã rút toàn bộ yêu cầu độc lập.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 02-4-2024, Hội đồng định giá xác định chiếc xe ô tô MAZDA biển kiểm soát 12A-***.07 trị giá 479.256.900 đồng; xe container trị giá 718.094.000 đồng, trong đó xe đầu kéo biển kiểm soát 77C-***.36 trị giá 467.844.000 đồng; rơ moóc biển kiểm soát 77R-***.49 trị giá 154.000.000 đồng; 01 container TDRU số 71***71 trị giá 60.000.000 đồng và 01 máy lạnh SB3R⁺ trị giá 36.250.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là 1.197.350.900 đồng.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 29/2024/HNGĐ-ST ngày 19-9-2024 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Trần Minh V được ly hôn với bà Trịnh Mỹ L.

Về tài sản chung:

Giao cho ông Trần Minh V sở hữu, sử dụng chiếc xe ô tô biển kiểm soát 77C-***.36, loại xe: Đầu kéo, 02 chỗ ngồi, màu sơn đỏ, nhãn hiệu: INTERNATIONAL, số loại PROSTAR, dung tích: 12405 cm³; số khung: 3HSDSJ4DN255486, số máy: 125HM2Y4165410; giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 032*** do Công an tỉnh Bình Định cấp ngày 16-7-2019 (cấp lần 2), mang tên ông Trần Minh V.

Giao cho bà Trịnh Mỹ L sở hữu, sử dụng chiếc xe ô tô con 5 chỗ, màu sơn đen, nhãn hiệu MAZDA, số loại CX5, biển kiểm soát 12A-***.07; dung tích 1998 cm³; số khung: RN2KF5726JC087767; số máy: PE21080120, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 017*** do Công an tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 27-4-2018, mang tên bà Trịnh Mỹ L.

Buộc ông Trần Minh V trả cho bà Trịnh Mỹ L số tiền 119.418.550 đồng để bù trừ phần chênh lệch giá trị tài sản chung.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Hấu Du T, Nguyễn Quang K, Nguyễn Quang Kh do đương sự đã rút toàn bộ yêu cầu độc lập.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định nghĩa vụ thanh toán nợ chung, nghĩa vụ chịu lãi chậm trả, chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, án phí sơ thẩm, quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án đối với yêu cầu độc lập đã rút và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định.

Ngày 30-9-2024, bà Trịnh Mỹ L có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm với nội dung không nhất trí việc chia tài sản chung; bà Trịnh Mỹ L yêu cầu cấp phúc thẩm chia lại tài sản chung của vợ chồng trên cơ sở công sức đóng góp, cụ thể bà Trịnh Mỹ L được hưởng 80% giá trị tài sản chung, ông Trần Minh V được hưởng 20% giá trị tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trịnh Mỹ L giữ nguyên nội dung kháng cáo; ông Trần Minh V nhất trí với quyết định của Bản án sơ thẩm và không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà Trịnh Mỹ L;

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng SB nhất trí với quyết định của Bản án sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ của ông Trần Minh V và bà Trịnh Mỹ L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết kháng cáo: Bà Trịnh Mỹ L kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, do đó kháng cáo hợp lệ.

Về nội dung kháng cáo: Bà Trịnh Mỹ L kháng cáo yêu cầu được hưởng 80% giá trị tài sản chung. Bà Trịnh Mỹ L cho rằng tiền mua 02 chiếc xe ô tô là tiền do bà buôn bán mà có, ông Trần Minh V không có đóng góp; khoản vay Ngân hàng để mua xe ô tô MAZDA cũng do bà tự trả. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bà Trịnh Mỹ L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc hình thành khối tài sản chung. Hai chiếc xe ô tô là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân và khoản nợ chung cũng được vay và trả trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, yêu cầu của bà Trịnh Mỹ L về việc được hưởng 80% giá trị tài sản chung là không có cơ sở chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Mỹ L; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 29/2024/HNGĐ-ST ngày 19-9-2024 của Tòa án nhân dân

thành phố L; bị đơn có kháng cáo, nhưng không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của bà Trịnh Mỹ L về yêu cầu được hưởng 80% giá trị tài sản chung thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Minh V và bà Trịnh Mỹ L thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân, ông bà tạo lập được tài sản chung là 01 xe container và 01 xe ô tô MAZDA CX5 biển kiểm soát 12A-***.07; tổng giá trị tài sản chung là 1.197.350.900 đồng. Cấp sơ thẩm xác định hai chiếc xe là tài sản chung là có căn cứ.

[2] Về công sức đóng góp để tạo lập khối tài sản chung: Bà Trịnh Mỹ L trình bày bà buôn bán hoa quả, hàng khô xuất khẩu sang Trung Quốc, thu nhập trung bình khoảng 100.000.000 đồng/tháng. Nguồn tiền để mua 02 chiếc xe ô tô chủ yếu là thu nhập từ việc buôn bán của bà Trịnh Mỹ L; khoản nợ Ngân hàng SB cũng do bà Trịnh Mỹ L trả. Ông Trần Minh V là người điều hành, thuê người lái hai xe container biển kiểm soát 77C-***.17 và biển kiểm soát 77C-***.36 chở hàng hóa từ miền Nam ra Bắc; trung bình mỗi tháng, mỗi xe cho thu nhập từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền thu nhập từ khai thác xe container đều do ông Trần Minh V quản lý, sử dụng riêng. Vì vậy, bà Trịnh Mỹ L khẳng định bà có công sức nhiều hơn trong việc tạo lập tài sản chung nên yêu cầu được hưởng 80% giá trị tài sản chung.

[3] Ông Trần Minh V trình bày ông là người điều hành, thuê người lái hai xe container biển kiểm soát 77C-***.17 và biển kiểm soát 77C-***.36. Tuy nhiên, từ năm 2019 đến nay, chủ yếu xe dùng để chở hàng cho bà Trịnh Mỹ L nhưng bà Trịnh Mỹ L không thanh toán tiền cước. Do đó, ông Trần Minh V không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà Trịnh Mỹ L.

[4] Xét thấy, bà Trịnh Mỹ L cho rằng bà có thu nhập nhiều hơn ông Trần Minh V và đã sử dụng số tiền thu nhập của mình để mua hai xe ô tô và trả nợ Ngân hàng SB. Tuy nhiên, ngoài lời khai, bà Trịnh Mỹ L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về phần công sức đóng góp của bà trong việc hình thành khối tài sản chung. Bà Trịnh Mỹ L cũng xác định ông Trần Minh V điều hành hai xe container chạy đường dài chở hoa quả tuyến Bắc - Nam và ngược lại. Như vậy ông Trần Minh V cũng có việc làm để tạo ra thu nhập. Chiếc xe ô tô MAZDA và xe container đều được mua và đăng ký trong thời kỳ hôn nhân. Trước khi kết hôn, bà Trịnh Mỹ L và ông Trần Minh V không thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng; sau khi kết hôn, ông bà không có thỏa thuận về phần đóng góp của mỗi bên khi mua sắm tài sản chung. Cấp sơ thẩm xác định ông Trần Minh V và bà Trịnh Mỹ L có công sức đóng góp ngang nhau để tạo lập khối tài sản chung và quyết định mỗi người được hưởng 1/2 giá trị tài sản chung là phù hợp. Do đó, kháng cáo của bà Trịnh Mỹ L yêu cầu được hưởng 80% giá trị tài sản chung là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm đối với phần tài sản chung được chia: Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm, Tòa án nhân dân thành phố buộc ông Trần Minh V và bà Trịnh Mỹ L mỗi người phải chịu 27.947.018 đồng án phí tương ứng 1/2 giá trị khối tài sản chung là 598.675.450 đồng mà không trừ giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với Ngân hàng SB là không phù hợp. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ông Trần Minh V, bà Trịnh Mỹ L phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia, sau khi trừ số tiền mỗi người có nghĩa vụ trả Ngân hàng SB; tiền án phí đối với phần tài sản chung được chia mỗi người phải chịu là 26.637.710 đồng.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm nên căn cứ vào khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, người kháng cáo là bà Trịnh Mỹ L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm b khoản 7 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là bà Trịnh Mỹ L; giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 29/2024/HNGĐ-ST ngày 19-9-2024 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lạng Sơn phân chia tài sản chung; sửa một phần Bản án về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia, cụ thể:

1. Chia tài sản chung

1.1. Ông Trần Minh V được chia tài sản chung bằng hiện vật trị giá 718.094.000 đồng, tài sản do ông Trần Minh V đang quản lý, sử dụng, gồm:

- 01 xe ô tô biển kiểm soát 77C-***.36, loại xe: Đầu kéo, 02 chỗ ngồi; màu sơn đỏ; nhãn hiệu: INTERNATIONAL; số loại PROSTAR; dung tích: 12405cm³; số khung: SJR4DN255486; số máy: 5HM2Y4165410; giấy Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 032*** do Công an tỉnh Bình Định cấp ngày 16-7-2019 (đăng ký lần đầu ngày 17-01-2017) mang tên Trần Minh V;

- 01 rơ moóc, biển kiểm soát 77R-***.49; nhãn hiệu CIMC; màu sơn vàng; tải trọng 33.500kg; số khung: 5385K4006243; giấy Chứng nhận đăng ký

rơ moóc, somi rơ moóc số 003*** do Công an tỉnh Bình Định cấp ngày 26-7-2019, mang tên Trần Minh V;

- 01 container TDRU số 71***71;

- 01 máy lạnh SB3R⁺.

1.2. Bà Trịnh Mỹ L được chia tài sản chung bằng hiện vật, trị giá 479.256.900 đồng, là 01 ô tô con, 5 chỗ ngồi; biển kiểm soát 12A-***.07; màu sơn đen; nhãn hiệu MAZDA; số loại CX5, dung tích 1998 cm³; số khung: 5726JC087764; số máy: PE21080120; giấy Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 017*** do Công an tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 27-4-2018, mang tên Trịnh Mỹ L; tài sản do bà Trịnh Mỹ L đang quản lý, sử dụng.

1.3. Ông Trần Minh V có nghĩa vụ trả bà Trịnh Mỹ L 119.418.550 đồng (Một trăm mười chín triệu bốn trăm mười tám nghìn năm trăm năm mươi đồng) để bù trừ phần chênh lệch giá trị tài sản chung được chia.

Nghĩa vụ trả lãi chậm trả: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm

- Ông Trần Minh V phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm; 26.637.710 án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản chung được chia và 1.636.634 đồng án phí về nghĩa vụ trả nợ. Tổng số tiền án phí sơ thẩm ông Trần Minh V phải chịu là 28.574.344 đồng (Hai mươi tám triệu năm trăm bảy mươi tư nghìn ba trăm bốn mươi bốn đồng), nhưng được trừ vào số tiền 41.800.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000178, ngày 25-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; hoàn trả ông Trần Minh V số tiền 13.225.656 đồng (Mười ba triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn sáu trăm năm mươi sáu đồng).

- Bà Trịnh Mỹ L phải chịu 26.637.710 án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản chung được chia và 1.636.634 đồng án phí về nghĩa vụ trả nợ. Tổng số tiền án phí sơ thẩm bà Trịnh Mỹ L phải chịu là 28.274.344 đồng (Hai mươi tám triệu hai trăm bảy mươi tư nghìn ba trăm bốn mươi bốn đồng).

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trịnh Mỹ L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho bà Trịnh Mỹ L số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0000409 ngày 09-10-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

3. Các phần khác của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm (phần về quan hệ hôn nhân, nghĩa vụ thanh toán nợ chung, việc đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập và hậu quả pháp lý liên quan, nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại

chỗ, định giá tài sản) không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND thành phố L;
- VKSND thành phố L;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS thành phố L;
- Dương sự;
- Lưu: HS; Tòa DS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Lệ Hường